

Số: 2656/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ba Bể

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Ba Bể tại Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 717/TTr-STNMT ngày 26/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Ba Bể với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: 64.649,29 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 2.713,08 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1.046,13 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích đất cần thu hồi năm 2023 là 230,02 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 203,47 ha; đất phi nông nghiệp 26,55 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 216,79 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,02 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 14,69 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể có trách nhiệm:

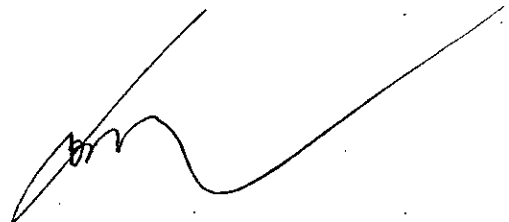
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng trình tự quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Ba Bể, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Bể và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP (ô. Thất);
- Lưu: VT, Kiên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Chợ Rẫy	Xã Bình Trách	Xã Phúc Lộc	Xã Cao Thượng	Xã Hà Liễu	Xã Đông Phúc	Xã Hoàng Trí	Xã Mỹ Phương	Xã Quảng Khê	Xã Chu Hương	Xã Yên Dương	Xã Địa Linh	Xã Nam Mẫu	Xã Khang Ninh	Xã Thượng Giáo
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(-...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,43	-	39,96	27,64	28,67	30,07	30,34	13,06	36,02	32,55	31,43	21,06	33,12	27,93	35,61	50,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,98	33,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,84	0,24	0,34	0,53	0,22	0,68	0,58	0,14	0,65	0,13	0,27	0,59	0,34	0,21	1,05	5,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,93	3,70	-	0,04	0,06	-	-	-	-	0,35	0,08	-	-	0,90	0,73	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TĐN	2,56	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	2,03	0,03	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	798,95	7,66	105,02	34,56	26,87	73,61	57,26	-36,27	61,40	77,67	47,32	19,59	18,38	104,46	37,25	91,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,90	-	-	-	3,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,32	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.046,13	1,22	154,98	45,11	70,27	11,37	164,42	157,56	34,87	83,06	42,36	59,23	30,89	47,30	38,02	105,50
II Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-															
2	Đất khu kinh tế	KKT	-															
3	Đất đô thị	KDT	460,42	460,42														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.637,50	29,79	232,32	150,75	121,91	256,24	306,57	129,04	427,56	237,65	318,22	193,62	286,93	146,50	269,46	530,96
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	57.811,06	217,80	5.029,72	5.843,28	3.410,51	3.338,44	4.947,81	2.991,84	4.940,02	4.597,89	2.873,90	3.503,37	2.602,22	5.593,21	3.557,38	4.363,68
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.757,41	-	-	-	407,60	-	-	31,30	-	1.278,80	-	-	-	5.593,21	1.053,37	393,13
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,81	1,97	-	-	-	0,41	-	4,90	-	0,01	-	0,03	0,04	0,32	3,23	3,89
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	438,43	-	39,96	27,64	28,67	30,07	30,34	13,06	36,02	32,55	31,43	21,06	33,12	27,93	35,61	50,97
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3,55	0,44	0,11	-	-	0,73	-	-	1,56	-	0,11	-	0,61	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BA BÈ
(Kèm theo Quyết định số: **2656/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chợ Rã	Xã Bành Trạch	Xã Phúc Lộc	Xã Cao Thượng	Xã Hà Hiệu	Xã Đồng Phúc	Xã Hoàng Trĩ	Xã Mỹ Phương	Xã Quảng Khê	Xã Chu Hương	Xã Yên Dương	Xã Địa Linh	Xã Nam Mẫu	Xã Khang Ninh	Xã Thuận Giáo	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	216,79	31,22	12,56	0,59	-	10,98	11,59	13,48	1,83	41,96	14,19	0,31	2,51	10,51	51,19	13,87	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,86	6,05	0,05	0,09	-	0,09	3,58	1,02	0,15	7,19	0,11	-	0,15	2,70	5,71	2,97	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	19,27	5,72	0,05	0,09	-	0,09	2,45	1,02	0,12	2,15	0,11	-	0,15	2,70	1,71	2,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,57	7,84	1,25	0,50	-	2,13	4,16	6,40	0,41	7,69	3,02	0,21	0,11	3,17	9,73	1,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,67	3,73	0,56	-	-	1,00	0,15	0,55	0,55	4,07	5,01	-	0,02	2,14	6,22	0,67	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,02	-	0,50	-	-	-	1,02	3,00	-	0,98	-	-	0,50	-	3,02	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	1,00	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	97,91	13,51	10,20	-	-	7,76	2,18	2,00	0,72	20,94	6,05	0,10	1,73	-	24,51	8,21	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,76	0,09	-	-	-	-	0,50	0,51	-	1,09	-	-	-	0,50	1,00	0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

